

Động từ năng nguyện 要

Sắp xếp (thêm dấu câu)

(1) 你 话 什么 说 有 要 ?
Nǐ huà shénme shuō yǒu yào ?

(2) 我 电影 要 明天 去看
Wǒ diànyǐng yào míngtiān qù kàn

(3) 想要 我 东西 什么 都 不
Xiǎngyào wǒ dōngxi shénme dōu bù

(4) 要 菜 妈妈 去 我 买
Yào cài māma qù wǒ mǎi

(5) 出院 星期五 要 她 了
Chūyuàn xīngqīwǔ yào tā le